TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 470/2024/DS-PT
Ngày: 24/5/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Đỗ Thị Hoà

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Như Khương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2024/TLPT-DS ngày 06/3/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1622/2024/QĐ-PT ngày 25/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 5483/2024/QĐ-PT ngày 25/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Trần Xuân H**, sinh năm 1951 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ông **Nguyễn Khắc H1**, sinh năm 1974 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B (số mới 307/40) T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Bà **Phan Thị Kim C**, sinh năm 1956 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A đường F, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Ông **Lê Hoàng D**, sinh năm 1972 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Ông **Dương Cửu L**, sinh năm 1965 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: A Chung cư H, số A L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Bà **Lương Thị B**, sinh năm 1974 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số I Đồng Nai, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7. Bà **Lê Phạm Li N**, sinh năm 1985 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 26.13 Block EA2 Chung cư E, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông H1, ông D, ông L và bà B: Bà Hồ Thị Minh T, sinh năm 1985 (xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số B H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: Số C N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: **Công ty TNHH Một thành viên V3**

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà H phố L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Số A Đ, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Mạnh T1, sinh năm 1980, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Địa chỉ: Ngách C đường B, phường L, quận L, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Công T2 - Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ F, phường N, quận L, Thành phố Hà Nội

Và/hoặc: Ông Nguyễn Như K - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Công ty tại phía Nam (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số C khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Giấy ủy quyền số 35/UQ-TRANCO ngày 07/5/2024)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: P lô C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2. Bà Triệu Tú V, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số D tổ C, khu phố C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị Minh T, sinh năm 1985

Địa chỉ thường trú: Số B H, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số C N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Bà Lê Thị Ngọc B1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: A Chung cư H, số A L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh

3.4. Ông Nguyễn Đức L1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A C, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung, đơn xác định yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Xuân H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T trình bày:

Ngày 14 tháng 4 năm 2005, bà Trần Xuân H ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 18/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc Dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01 m2 đất nền là 2.750.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 385.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến là 20 tháng. Bà H đã nộp tiền góp vốn đợt 01 (tương ứng 30% giá trị góp vốn) với số tiền 115.500.000 đồng theo Phiếu thu số 0001704 ngày 15 tháng 4 năm 2005.

Ngày 12 tháng 8 năm 2005, bà H được phía Công ty thông báo về tiến độ dự án tại Thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nội dung: "…đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt…". Sau đó, Công ty dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không thông báo cho bà H biết. Qua tìm hiểu, bà H biết được là ngày 22 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 121/TB-VP có nội dung thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư…vì chậm trễ trong việc triển khai dự án đối với 05 công ty thành phần, trong đó có Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam. Do Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam không có thiện chí giải quyết vụ việc nên bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, bà H có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 18/HĐGV-CNPN ngày 14 tháng 4 năm 2005 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho bà H số tiền góp vốn là 115.500.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 153.672.750 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung, đơn xác định yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Khắc H1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T trình bày:

Ngày 20 tháng 9 năm 2007, ông Nguyễn Khắc H1 ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc Dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 1m2 đất nền là 2.935.000 đồng/1m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 410.900.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền tạm bàn giao (giai đoạn 1). Ông H1 đã nộp tiền góp vốn đợt 01 (tương ứng 40% giá trị góp vốn) với số tiền 164.360.000 đồng theo Phiếu thu số 0000410 ngày 11 tháng 10 năm 2007. Sau đó, Công ty dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không thông báo cho ông H1 biết. Qua tìm hiểu, ông H1 biết được là ngày 22 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 121/TB-VP có nội dung thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư…vì chậm trễ trong việc triển khai dự án đối với 05 công ty thành phần, trong đó có Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam. Do Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam không có thiện chí giải quyết vụ việc nên ông H1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, ông Nguyễn Khắc H1 có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN ngày 20 tháng 9 năm 2007 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho ông H1 số tiền góp vốn là 164.360.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 218.680.980 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 7 năm 2010, đơn bổ sung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phan Thị Kim C trình bày:

Ngày 22 tháng 10 năm 2004, bà có ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 7m x 23m, diện tích 161m2 thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.000.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 483.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến là 20 tháng.

Bà đã nộp tiền góp vốn đợt 01 số tiền 160.000.000 đồng (tương ứng 35% giá trị góp vốn) vào tháng 10 năm 2004 theo Phiếu thu chuyển khoản ngày 08

tháng 10 năm 2004 và Phiếu thu chuyển khoản ngày 21 tháng 10 năm 2004. Đến tháng 10 năm 2006, Công ty thông báo cho bà là tiến độ dự án bị chậm do Công ty tiến hành chỉnh sửa dự án trình Ủy ban nhân dân huyện N và Sở Quy hoạch Kiến Trúc phê duyệt. Đầu năm 2008, bà có đến Công ty gặp ông Nguyễn Văn P – Giám đốc Chi nhánh thì được ông P trả lời miệng là do đền bù khó khăn. Ngày 22 tháng 9 năm 2008, bà được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H mời đến để báo lại sự việc trên và bà biết được Ủy ban nhân dân huyện N đã thu hồi dự án với lý do chậm thực hiện. Sau khi hòa giải không thành tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N thì bà C nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, bà Phan Thị Kim C có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/HĐGV-CNPN ngày 22 tháng 10 năm 2004 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho bà C số tiền góp vốn là 160.000.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 212.880.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung, đơn xác định yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Lê Hoàng D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T trình bày:

Ngày 09 tháng 5 năm 2005, ông Lê Hoàng D ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc Dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.950.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 413.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Ông D đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 144.500.000 đồng (tương ứng 35% giá trị góp vốn) theo Phiếu thu số 0000305 ngày 09 tháng 5 năm 2005.

Ngày 12 tháng 8 năm 2005, ông Lê Hoàng D được phía Công ty thông báo về tiến độ dự án tại Thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nội dung: "…đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt…". Sau đó, Công ty dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không thông báo cho ông D biết. Qua tìm hiểu, ông D biết được là ngày 22 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 121/TB-VP có nội dung thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư…vì chậm trễ trong việc triển khai dự án đối với 05 công ty thành phần, trong đó có Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam. Do Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông –

Chi nhánh phía Nam không có thiện chí giải quyết vụ việc nên ông D nộp đơn khởi kiện đến Tòa án giải quyết.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, ông Lê Hoàng D có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN ngày 09 tháng 5 năm 2005 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho ông D số tiền góp vốn là 144.500.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 192.257.250 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung, đơn xác định yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Dương Cửu L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T trình bày:

Ngày 18 tháng 9 năm 2004, ông Dương Cửu L ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 6m x 20m, diện tích 120m2 thuộc Dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.270.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 392.400.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Ông L đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 137.340.000 đồng (tương ứng 35% giá trị góp vốn) theo Phiếu thu số 0002209 ngày 18 tháng 9 năm 2004.

Ngày 12 tháng 8 năm 2005, ông Dương Cửu L được phía Công ty thông báo về tiến độ dự án tại Thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nội dung: "…đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt…". Sau đó, Công ty dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không thông báo cho ông L biết. Qua tìm hiểu, ông L biết được là ngày 22 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có ra Thông báo số 121/TB-VP có nội dung thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư…vì chậm trễ trong việc triển khai dự án đối với 05 công ty thành phần, trong đó có Công ty V3 và Xây dựng Công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam. Do Công ty V3 và Xây dựng Công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam không có thiện chí giải quyết vụ việc nên ông L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, ông Dương Cửu L có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN ngày 18 tháng 9 năm 2004 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho ông L số tiền góp vốn đã nộp là 137.340.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 182.730.870 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2010, đơn yêu cầu bổ sung, đơn xác định yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lương Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị Minh T trình bày:

Bà Lương Thị B ký hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007 với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc Dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.935.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 410.900.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền tạm bàn giao (giai đoạn 01). Bà B đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 164.360.000 đồng (tương ứng 40% giá trị góp vốn) theo Phiếu thu số 0001112 ngày 12 tháng 12 năm 2007.

Ngày 12 tháng 8 năm 2005, bà Lương Thị B được phía Công ty thông báo về tiến độ dự án tại Thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nội dung: "…đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt…". Sau đó, Công ty dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không thông báo cho bà B biết. Qua tìm hiểu, bà B biết được là ngày 22 tháng 7 năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 121/TB-VP có nội dung thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư…vì chậm trễ trong việc triển khai dự án đối với 05 công ty thành phần, trong đó có Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam. Do Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh phía Nam không có thiện chí giải quyết vụ việc nên bà B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 và ngày 25 tháng 7 năm 2013, bà Lương Thị B (ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T làm đại diện) có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho bà B số tiền góp vốn đã nộp là 164.360.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 04 tháng 5 năm 2023 số tiền là 218.680.980 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2012 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Phạm Li N trình bày:

Ngày 29 tháng 10 năm 2004, bà ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGV-CNPN với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền đất có kích thước 6m x 19m, diện tích 114m2 thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.250.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 370.500.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến là 20 tháng.

Bà đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 129.675.000 đồng (tương ứng 35% giá trị góp vốn) bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản số 13010000007196 đứng tên chủ tài khoản là Công ty V3 - Chi nhánh Phía Nam theo Giấy nộp tiền mặt ngày 29 tháng 10 năm 2004 tại Phòng Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp Sở G. Qua tìm hiểu bà được biết Ủy ban nhân dân huyện N đã rút giấy phép đầu tư dự án thành phần tại dự án khu dân cư P giai đoạn 3 đối với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông - Chi nhánh phía Nam. Công ty V3 - Chi nhánh phía Nam là đơn vị phụ thuộc của Công ty Vận tải và Xây dựng. Bà xác định số tiền 129.675.000 đồng là tài sản riêng của cá nhân bà, bà đã thực hiện góp vốn dự án trên trước thời điểm bà kết hôn.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, bà Lê Phạm Li N có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGV-CNPN ngày 29 tháng 10 năm 2004 là vô hiệu.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng hoàn trả cho bà N số tiền góp vốn đã nộp là 129.675.000 đồng và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong tiền, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định là 9%/năm, tạm tính đến ngày 05 tháng 5 năm 2023 số tiền là 172.565.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án trên, ngày 06 tháng 02 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận 5 nhận được văn bản số 13/TRANCO ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng, trong đó có nội dung: Ông Nguyễn Văn P đã vượt quá phạm vi được Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng ủy quyền để bán đất nền tại dự án tại xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cho 202 cá nhân thông qua việc lập các hợp đồng góp vốn và không sử dụng số tiền bán đất để đầu tư vào dự án thiết kế và quy hoạch đã được phê duyệt. Ngày 12 tháng 8 năm 2016, Văn phòng C3 đã có văn bản số 6711/VPCP-V.I gửi đơn của Công ty TNHH Một thành viên V3 về việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý kinh doanh của ông Nguyễn Văn P, nguyên Giám đốc Chi nhánh phía Nam đến Bộ C4 để xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 5 năm 2023, Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng (Tranco) có Đơn kiến nghị số 55/TRANCO-BPC gửi Chánh án Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh trong đó có nội dung đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự để đợi kết quả vụ án hình sự do T3 đã có đơn gửi các cơ quan bảo vệ pháp luật kiến nghị tiến hành khởi tố, điều tra vụ án,

khởi tố bị can đối với ông Nguyễn Văn P để làm rõ các hành vi phạm tội liên quan đến việc lập các hợp đồng góp vốn, thu lợi cá nhân số tiền 41 tỉ đồng. Tại Đơn kiến nghị trên, Công ty TNHH Một thành viên V3 còn cung cấp thông tin là Cục C5 (nay là C03) Bộ C4 đã cử cán bộ thuộc Phòng 1 và Phòng 5 đến doanh nghiệp để xác minh và thu thập tài liệu, vụ án đang trong giai đoạn điều tra, xem xét.

Bị đơn là Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P được Tòa án thực hiện việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Tú V trình bày: Số tiền góp vốn là 164.360.000 đồng mà ông Nguyễn Khắc H1 đã nộp cho Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN ngày 20 tháng 9 năm 2007 là tài sản chung vợ chồng của bà V và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất với yêu cầu của ông H1 và không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Ngọc B2 trình bày: Số tiền góp vốn là 137.340.000 đồng mà ông Dương Cửu L đã nộp cho Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN ngày 18 tháng 9 năm 2004 là tài sản chung vợ chồng của bà B2 và ông L trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất với yêu cầu của ông L và không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức L1 trình bày: Số tiền góp vốn là 164.360.000 đồng mà bà Lương Thị B đã nộp cho Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007 là tài sản chung vợ chồng của ông L1 và bà B trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất với yêu cầu của bà B và không có yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 92, 121, 128, 137 và 305 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2003;

- Căn cứ các điều 7, 16 và 19 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006;

- Căn cứ Điều 25 của Luật Doanh nghiệp năm 1999, Điều 37 của Luật Doanh nghiệp năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và bà Lê Phạm Li N:

1.1. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 18/HĐGV-CNPN ngày 14 tháng 4 năm 2005 giữa bà Trần Xuân H và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Xuân H tổng số tiền là 273.330.750 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 115.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 157.830.750 đồng.

1.2. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN ngày 20 tháng 9 năm 2007 giữa ông Nguyễn Khắc H1 và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Khắc H1 tổng số tiền là 388.957.940 đồng (ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 224.597.940 đồng.

1.3. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/HĐGV-CNPN ngày 22 tháng 10 năm 2004 giữa bà Phan Thị Kim C và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Kim C tổng số tiền là 378.640.000 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó, tiền góp vốn là 160.000.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 218.640.000 đồng

1.4. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN ngày 09 tháng 5 năm 2005 giữa ông Lê Hoàng D và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng D tổng số tiền là 341.959.250 đồng (ba trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm năm mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 144.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 197.459.250 đồng.

1.5. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN ngày 18 tháng 9 năm 2004 giữa ông Dương Cửu L và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Dương Cửu L tổng số tiền là 325.015.110 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu không trăm mười lăm ngàn một trăm mười đồng), trong đó, tiền góp vốn là 137.340.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 187.675.110 đồng.

1.6. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007 giữa bà Lương Thị B và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty

TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị B tổng số tiền là 388.957.940 đồng (ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 224.597.940 đồng.

1.7. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGV-CNPN ngày 29 tháng 10 năm 2004 giữa bà Lê Phạm Li N và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Phạm Li N tổng số tiền là 306.875.888 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi tám đồng), trong đó, tiền góp vốn là 129.675.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 177.200.888 đồng.

Thi hành án ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.074.738 đồng (tám mươi triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng).

2.2. Trả lại cho bà Trần Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.440.000 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02100 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Trả lại cho ông Nguyễn Khắc H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.425.000 đồng (mười một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02115 ngày 04 tháng 3 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.4. Trả lại cho bà Phan Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số N0 008241 ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.5. Trả lại cho ông Lê Hoàng D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.522.000 đồng (năm triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02095 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.6. Trả lại cho ông Dương Cửu L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.547.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02096 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.7. Trả lại cho bà Lương Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.725.000 đồng (mười triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02097 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.8. Trả lại cho bà Lê Phạm Li N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.242.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02614 ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2023, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng có Đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chủ tọa phiên tòa công bố Đơn xin vắng mặt và lý do xin vắng mặt của hai người đại diện theo ủy quyền bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng là ông Vũ Công T2 và ông Nguyễn Như K đề ngày 17/5/2024.

Chủ tọa phiên tòa công bố Đơn xin vắng mặt và lý do xin vắng mặt đề ngày 20/5/2024 của bà Hồ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Tú V; nguyên đơn bà Phan Thị Kim C, bà Lê Phạm Li N. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án theo đơn khởi kiện tại cấp sơ thẩm. Các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Công bố nội dung đơn kháng cáo đề ngày 14/11/2023 của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng không chấp nhận thanh toán các khoản tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đồng thời, không đồng ý trả tiền án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Chủ tọa công bố nội dung Biên bản làm việc ngày 08 tháng 5 năm 2024 của với Công ty TNHH Một thành viên V3, cụ thể:

Về hồ sơ pháp nhân của Công ty: Công ty TNHH MTV V3 được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ G1. Công ty có quá trình diễn biến tổ chức như sau: Ngày 06/8/1996, Bộ trưởng Bộ G1 có Quyết định số 2053 QĐ/TCCB-LĐ về việc đổi tên Công ty V3 Vật tư vận tải và Xây dựng công

trình giao thông. Ngày 14/5/2007, Bộ G1 đã có Quyết định số 1403/QĐ-BGTVT về việc đổi tên Công ty V3 (viết tắt: TRANCO) và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Ngày 25/6/2010, Bộ G1 có Quyết định số 1766/QĐ-BGTVT chuyển Công ty V3 (TRANCO).

Giai đoạn từ năm 1996 đến tháng 3/2004 ông Vũ Quyết T4 là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giai đoạn từ năm 2004 đến tháng 01/2013 ông Nguyễn Quốc K1 là Tổng Giám đốc người đại diện theo pháp luật của Công ty. Từ tháng 4/2013 đến 10/2015 là ông Vũ Công T2 là Tổng Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng thành viên người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 27/10/2015, Bộ G1 có Quyết định số 3808/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt kết quả bán doanh nghiệp Công ty TNHH MTV V3 và Công ty Cổ phần Q (CIRI). Từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2019 ông Phạm Thành C1 là Chủ tịch hội đồng thành viên - Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Từ tháng 02/2019 đến nay ông Đỗ Mạnh T1 là Chủ tịch hội đồng thành viên - Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 01/6/2020, Công ty TNHH MTV V3 có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác định thông tin chủ sở hữu của Công ty là Công ty Cổ phần F có địa chỉ tại E T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết tranh chấp vụ án từ cấp sơ thẩm đến nay thì Công ty đã thực hiện báo cáo, xin chủ trương theo quy chế quản lý nội bộ với Công ty C6 là Công ty Cổ phần F. Chủ sở hữu cũng đã thống nhất chủ trương cũng như thống nhất với việc kháng cáo, nội dung kháng cáo của Công ty TNHH MTV V3 (TRANCO) tại cấp phúc thẩm và thống nhất ủy quyền cho ông Vũ Công T2 và ông Nguyễn Như K tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

Liên quan đến việc phát sinh quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 của Công ty V3 và xây dựng công trình giao thông - Bộ G1 ông Vũ Quyết T4 đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P tiến hành các thủ tục hành chính cần thiết và ký kết các văn bản liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư dự án khu đô thị D - huyện N, giai đoạn III. Giấy ủy quyền này không bao gồm nội dung cho phép ông P được bán đất hoặc huy động vốn thực hiện dự án dưới bất kỳ hình thức nào.

Từ năm 2004 đến năm 2007, ông Nguyễn Văn P là N1 giám đốc Chi nhánh phía Nam của Công ty đã cố ý làm trái Giấy ủy quyền của Công ty để huy động vốn góp của 202 khách hàng với tổng số vốn góp là 41.575.250.460 đồng. Ngày 31/01/2007 tại cuộc họp lãnh đạo mở rộng ông P đã có nhận trách nhiệm và cam kết tự khắc phục đối với các tồn tại của chi nhánh, có liên quan đến số tiền của bà con góp vốn. Ngày 13/12/2007, ông Nguyễn Văn P có văn bản gửi cho Công ty xin được chịu trách nhiệm khi sử dụng khoảng 40 tỷ thu từ các nhà đầu tư đã hợp tác thực hiện xây dựng khu dân cư P - Giai đoạn 3. Ngoài ra, ông P có nhiều lần cam kết chịu trách nhiệm trong các cuộc họp nội bộ. Tuy nhiên ông P chỉ cam kết nhưng không thực hiện. Cũng trong năm 2007, Cơ quan điều tra Bộ C4 nhận được thông tin tố giác liên quan đến hành vi sai phạm của ông P nên đã điều tra. Thời điểm đó, ông P đã bị khởi tố và bị bắt tạm giam năm 2008 vì tội cố ý làm trái liên quan đến việc mua 41 hóa đơn khống giá trị 8.200.000.000 đồng, không liên quan đến vụ án này.

Ngày 24/5/2023 và ngày 06/11/2023, Công ty tiếp tục có các Đơn tố giác tội phạm đối với ông Nguyễn Văn P tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H. Ông Vũ Công T2 đã đại diện Công ty làm việc trực tiếp với Cơ quan công an tại Thành phố Hồ Chí Minh hai lần nhưng đến nay không có kết quả vì yêu cầu Công ty cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc tố giác ông P có hành vi vi phạm pháp luật. Hiện nay, Cơ quan công an không khởi tố vụ án liên quan đến đơn tố giác của Công ty và đã có văn bản trả lời cho Tòa án nhân dân Quận 5.

Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam không đồng ý với các đơn kiện của các nguyên đơn và giữ nguyên các nội dung của Đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam trong thời hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định các hợp đồng góp vốn đầu tư ký giữa các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B, bà Lê Phạm Li N với Công ty V3 – Chi nhánh phía Nam là vô hiệu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bị đơn, tuyên bố các hợp đồng góp vốn đã được ký kết là vô hiệu, buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền góp vốn đã nhận và trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn kể từ thời điểm ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 là 9%/năm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị: Căn cứ Khoản 1 Điều 308 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân Quận 5.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 28/9/2023 Toà án nhân dân Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử bản án dân sự sơ thẩm số 197/2023/DS-ST ngày 28/9/2023. Bị đơn Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam có Đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định theo qui định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B, bà Lê Phạm Li N yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 tuyên bố hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty V3 (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung của các hợp đồng góp vốn đầu tư là để nhận 01 nền đất xây nhà ở thuộc dự án khu dân cư P, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Các nguyên đơn đều xác định nền đất ghi tại hợp đồng góp vốn vào thời điểm ký kết được xác định trên bản vẽ, không có trên thực địa, do đó, đối tượng tranh chấp không phải là bất động sản.

Theo văn bản số 491/CCTT-ĐKKD01 ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H, văn bản số 5753/PĐKKD-KT ngày 15 tháng 5 năm 2015, văn bản số 5866/ĐKKD-THKT ngày 04 tháng 9 năm 2019 và văn bản số 5873/ĐKKD-T6 ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H thì Chi nhánh Công ty V3 có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4116000434 – là Chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông, sau đó đổi tên là Chi nhánh Công ty V3 (mã số hoạt động 0100108328-005) là đơn vị trực thuộc của Công ty V3 và Xây dựng. Công ty V3 đã chuyển loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH Một thành viên V3, tên viết tắt T3 (địa chỉ trụ sở chính là số nhà H, phố L, Phường T, Quận H, Thành phố Hà Nội), đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Chi nhánh Công ty V3 và Xây dựng thành Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng có địa chỉ tại số B đường B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên V3 có địa chỉ ở Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền của theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng, thủ tục ủy quyền và sự vắng mặt của các đương sự:

Ông Nguyễn Quốc V1 (tên gọi khác Nguyễn Hoàng V2), sinh năm 1951, là chồng bà Phan Thị Kim C xác định số tiền 160.000.000 đồng mà bà C đã nộp cho Công ty V3 và Xây dựng Công trình Chi nhánh phía Nam là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà C nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà Đỗ Thị Nữ C2, sinh năm 1972, là vợ của ông Lê Hoàng D xác định số toàn bộ số tiền ông D đã nộp cho Công ty V3 và Xây dựng Công trình Chi nhánh phía Nam theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN ngày 09 tháng 5 năm 2005 là tài sản riêng của ông D trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông D, không liên quan đến bà. Do đó, Tòa án không đưa ông Nguyễn Quốc V1

(tên gọi khác Nguyễn Hoàng V2) và bà Đỗ Thị Nữ C2 tham gia tố tụng trong vụ án trên với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn là bà Phan Thị Kim C, bà Lê Phạm Li N và bà Hồ Thị Minh T là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Tú V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị Ngọc B1, ông Nguyễn Đức L1 vắng mặt.

Bị đơn Công ty TNHH MTV V3 xác nhận tại biên bản làm việc ngày 08 tháng 5 năm 2024 việc Công ty TNHH MTV V3 có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác định thông tin chủ sở hữu của Công ty là Công ty Cổ phần F có địa chỉ tại E T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội ngày 01/6/2020. Quá trình giải quyết tranh chấp vụ án từ cấp sơ thẩm đến phúc thẩm Công ty đã thực hiện báo cáo, xin chủ trương theo quy chế quản lý nội bộ với Công ty C6 là Công ty Cổ phần F. Chủ sở hữu cũng đã thống nhất chủ trương cũng như thống nhất với việc kháng cáo, nội dung kháng cáo của Công ty TNHH MTV V3 (TRANCO) tại cấp phúc thẩm và thống nhất ủy quyền cho ông Vũ Công T2 và ông Nguyễn Như K tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

Các nguyên đơn và Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng đã được Tòa án tống đạt trực tiếp quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa đều có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị Ngọc B1, ông Nguyễn Đức L1 được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không rõ lý do.

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo qui định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.4] Về áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp: Các hợp đồng góp vốn đầu tư do các nguyên đơn ký với Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam vào các năm 2004, 2005 và 2007. Cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp theo hướng dẫn tại điểm a mục 2 của Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2006 là có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý trả tiền gốc và lãi theo nội dung các hợp đồng góp vốn đầu tư giữa các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và bà Lê Phạm Li N với Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam vì cho rằng trách nhiệm thuộc về cá nhân ông Nguyễn Văn P Giám đốc Chi nhánh Công ty V3 và Xây dựng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định:

[2.1] Theo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu dân cư P, thuộc xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1635/KTST-QH ngày 16 tháng 5 năm 2002 của Kiến trúc sư trưởng Thành phố. Công ty Cổ phần P1 được Ủy ban nhân dân Thành phố H giao làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung của toàn khu dự án (nhà đầu tư cấp 1).

Công ty V3 (nay là Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng, tên viết tắt là T3) là nhà đầu tư thứ cấp được Ủy ban nhân dân huyện N chấp thuận địa điểm đầu tư dự án thành phần tại vị trí lô đất số 37, 38, 39, 42 có tổng diện tích là 8,86 ha thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3 theo văn bản số 525/CV-UB ngày 23 tháng 12 năm 2002. Căn cứ văn bản này, Công ty Cổ phần P1 và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông Chi nhánh phía Nam ký Hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-NSG.PK3/03 ngày 15 tháng 5 năm 2003 về việc tham gia đầu tư và góp vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính Khu dân cư P giai đoạn 3, trong đó Công ty Cổ phần P1 chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính theo quy hoạch đã được phê duyệt, Công ty V3 Chi nhánh phía Nam thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt mặt bằng trong nội khu theo phương án đền bù giải tỏa được phê duyệt, thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư như lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500, lập dự án đầu tư thành phần, tổ chức thi công dự án thành phần.

Chi nhánh phía Nam Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông là đơn vị trực thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông. Theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 Công ty Ủ cho Chi nhánh triển khai thực hiện dự án xây dựng khu dân cư P, thuộc xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo các hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa Công ty V3 (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam do ông Nguyễn Văn P - Giám đốc Chi nhánh ký tên và đóng dấu của Chi nhánh Công ty V3 Công trình Giao thông vào các năm 2004, 2005 và 2007 với các nguyên đơn thể hiện nội dung và mục đích là các nguyên đơn góp vốn đầu tư (tiền) cho Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông Chi nhánh phía Nam (nhà đầu tư thứ cấp) để được nhận 01 nền đất xây nhà ở tại dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3.

[2.2] Xét, ngày 22 tháng 7 năm 2008, Công ty V3 Công trình Giao thông bị thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư do chưa thực hiện các thủ tục bồi thường đất theo Thông báo số 121/TB-VP của Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện N chưa phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 chung cho toàn khu, đến năm 2010 Công ty Cổ phần P2 và Công ty Cổ phần Q1 được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận làm nhà đầu tư cấp 1 và cấp 2 tại dự án, thay thế cho Công ty Cổ phần P1.

Căn cứ theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2003, để được tham gia thị trường bất động sản, đối với trường hợp đất mà Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư thì phải đầu tư vào đất theo dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Mặt khác, Điều 7 và Điều 19 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006 có quy định chủ đầu tư của dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở được quyền huy động vốn theo quy định của pháp luật; bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng và chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng theo dự án đã được phê duyệt. Luật kinh doanh bất động sản năm 2006 quy định việc huy động trái phép vốn của bên góp vốn đầu tư kinh doanh bất động sản là hành vi bị cấm (khoản 4 Điều 16).

Xét, tại thời điểm ký các hợp đồng góp vốn đầu tư, Công ty V3 (T) - là nhà đầu tư thứ cấp tham gia đầu tư dự án thành tại khu đất có diện tích khoảng 8,86 ha thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N giai đoạn 3, đã thực hiện huy động vốn từ các nguyên đơn để chuyển nhượng đất nền của dự án cho các nguyên đơn khi dự án chưa đủ điều kiện để thực hiện các giao dịch (huy động vốn) và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư như: Tranco chưa thực hiện các thủ tục bồi thường đất nội khu có diện tích khoảng 8,86 ha (dẫn đến bị thu hồi địa điểm đầu tư), đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 của dự án chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chưa triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, … là trái với quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 7 và Điều 19 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006.

Cấp sơ thẩm xác định, các hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và bà Lê Phạm Li N và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông Chi nhánh phía Nam là vô hiệu theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định: "Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định…." là có căn cứ.

[2.3] Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì cho rằng trách nhiệm thuộc về cá nhân ông Nguyễn Văn P- Giám đốc Chi nhánh phía Nam Công ty Vận tải và Xây dựng.

Quan điểm Công ty cho rằng Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 của Công ty V3 và xây dựng công trình giao thông - Bộ G1 ông Vũ Quyết T4 đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P tiến hành các thủ tục hành chính cần thiết và ký kết các văn bản liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư dự án khu đô thị D - huyện N, giai đoạn III. Theo nội dung Giấy ủy quyền này không bao gồm nội dung cho phép ông P được bán đất hoặc huy động vốn thực hiện dự án dưới bất kỳ hình thức nào nên ông P phải chịu trách nhiệm thanh toán cho các nguyên đơn là không phù hợp qui định tại Điều 93 Bộ luật Dân sự 2005 qui định về trách nhiệm dân sự của pháp nhân: "*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ Dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân. 2 Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình...*"

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ khoản 4 và khoản 5 Điều 92 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*4. Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân. Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn ủy quyền. 5. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự pháp sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện*". Ngoài ra, khoản 2 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp năm 1999 (Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2005) cũng quy định: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, kể cả chức năng đại diện theo uỷ

quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Xét, Công ty cho rằng từ thời điểm Công ty Ủ cho Chi nhánh phía Nam thực hiện dự án thì hàng năm Công ty có kiểm tra giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Chi nhánh nhưng không phát hiện ra việc làm trái qui định và vượt quá phạm vi ủy quyền của ông P Giám đốc Chi nhánh do ông P báo cáo không trung thực. Ông P đã sử dụng số tiền thu được từ các nguyên đơn để chi dùng cho các dự án khác của Chi nhánh mà không có sự đồng ý của Công ty. Tuy nhiên, Công ty không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho các lời khai này. Trường hợp Công ty cho rằng ông P - Giám đốc Chi nhánh phía Nam Công ty Vận tải và Xây dựng tài liệu chứng cứ chứng minh ông P đã thực hiện công việc vượt quá phạm vi ủy quyền của Công ty V3 và Xây dựng dẫn đến thiệt hại cho Công ty thì có quyền khởi kiện ông P trong vụ án khác theo qui định của pháp luật.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền góp vốn và giải quyết hậu quả của hợp đồng góp vốn đầu tư vô hiệu:

Các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và bà Lê Phạm Li N yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 (tên gọi cũ là Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông, Công ty Vận tải và Xây dựng) trả tiền góp vốn và trả tiền lãi do chậm hoàn trả tiền góp vốn kể từ ngày ngày 22 tháng 7 năm 2008 (là ngày Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư) đến khi trả xong theo mức lãi suất là 9%/năm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì *"giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập; khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận,…bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường*". Tòa án cấp sơ thẩm cũng áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 xác định bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Các nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm trả tiền góp vốn theo lãi suất 9%/năm là phù hợp với mức lãi suất cơ bản được công bố tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng N2. Cụ thể:

[2.4.1] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN Ngày 18 tháng 9 năm 2004 giữa Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và ông Dương Cửu L có nội dung ông L góp vốn đầu tư để được nhận 01 nền nhà có kích thước 6m x 20m, diện tích 120m2 thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.270.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 392.400.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Ông L đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 137.340.000 đồng theo Phiếu thu số 0002209 ngày 18 tháng 9 năm 2004.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của ông L tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 137.340.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 187.675.110 đồng.

[2.4.2] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/HĐGV-CNPN ngày 22 tháng 10 năm 2004 giữa Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và bà Phan Thị Kim C ký có nội dung bà C góp vốn đầu tư để được nhận 01 nền nhà ở có kích thước 7m x 23m, diện tích 161m2 thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.000.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 483.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Bà C đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 160.000.000 đồng, cụ thể: nộp số tiền 50.000.000 đồng theo Phiếu thu chuyển khoản ngày 08 tháng 10 năm 2004 và nộp số tiền 110.000.000 đồng theo Phiếu thu chuyển khoản ngày 21 tháng 10 năm 2004.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của bà C tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 160.000.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 218.640.000 đồng.

[2.4.3] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGV-CNPN ngày 29 tháng 10 năm 2004 giữa Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và bà Lê Phạm Li N ký để có nội dung bà N góp vốn và được nhận 01 nền nhà ở có kích thước 6m x 19m, diện tích 114m2 thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 3.250.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 370.500.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Bà N đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 129.675.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản số 13010000007196 của Công ty V3 – Chi nhánh Phía Nam mở tại Ngân hàng G Sở giao dịch II theo Giấy nộp tiền mặt ngày 29 tháng 10 năm 2004 tại Phòng Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp Sở G.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của bà N tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 129.675.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 177.200.888 đồng.

[2.4.4] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 18/HĐGV-CNPN ngày 14 tháng 4 năm 2005 giữa Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và bà Trần Xuân H ký nội dung bà H góp vốn và được nhận 01 nền nhà ở có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.750.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 385.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Bà H đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 115.500.000 đồng theo Phiếu thu số 0001704 ngày 15 tháng 4 năm 2005.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của bà H tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 115.500.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 157.830.750 đồng.

[2.4.5] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN Ngày 09 tháng 5 năm 2005 giữa Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) – Chi nhánh phía Nam và ông Lê Hoàng D ký có nội dung ông D góp vốn đầu tư để được nhận 01 nền nhà ở có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.950.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 413.000.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền dự kiến khoảng 20 tháng. Ông D đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 144.500.000 đồng theo Phiếu thu số 0000305 ngày 09 tháng 5 năm 2005.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của ông D tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 144.500.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 197.459.250 đồng.

[2.4.6] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007, Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và bà Lương Thị B ký có nội dung bà B góp vốn đầu tư để được nhận 01 nền nhà ở có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.935.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 410.900.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền tạm bàn giao (giai đoạn 1). Bà B đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 164.360.000 đồng theo Phiếu thu số 0001112 ngày 12 tháng 12 năm 2007.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của bà B tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 164.360.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 224.597.940 đồng.

[2.4.7] Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN ngày 20 tháng 9 năm 2007, Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam và ông Nguyễn Khắc H1 ký có nội dung ông H1 góp vốn đầu tư để được nhận lại 01 nền nhà ở có kích thước 7m x 20m, diện tích 140m2 thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Đơn giá cho 01m2 đất nền là 2.935.000 đồng/01m2, giá trị hợp đồng góp vốn là 410.900.000 đồng. Hợp đồng quy định góp vốn theo 05 đợt, thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ lúc đóng tiền đợt 01 cho đến lúc cắm mốc giao nền tạm bàn giao (giai đoạn 1). Ông H1 đã nộp tiền góp vốn đợt 01 là 164.360.000 đồng theo Phiếu thu số 0000410 ngày 11 tháng 10 năm 2007.

Tiền lãi đối với số tiền góp vốn chậm trả của ông H1 tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 164.360.000 đồng x 9%/năm x 15 năm 2 tháng 6 ngày = 224.597.940 đồng.

Cấp sơ thẩm Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 (tên gọi cũ là Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông, Công ty Vận tải và Xây dựng) phải hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền góp vốn đã nhận và trả tiền lãi do chậm trả

tiền góp vốn kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến khi trả xong theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 là 9%/năm, cụ thể tính đến ngày 28 tháng 9 năm 2023: trả cho bà H tổng số tiền là 273.330.750 đồng (gồm tiền góp vốn 115.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả 157.830.750 đồng), trả cho ông H1 tổng số tiền 388.957.940 đồng (gồm tiền góp vốn 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả 224.597.940 đồng), trả cho bà C tổng số tiền là 378.640.000 đồng (gồm tiền góp vốn 160.000.000 đồng, tiền lãi do chậm trả 218.640.000 đồng), trả cho ông D tổng số tiền là 341.959.250 đồng (gồm tiền góp vốn 144.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả 197.459.250 đồng), trả cho cho ông L tổng số tiền là 325.015.110 đồng (gồm tiền góp vốn 137.340.000 đồng, tiền lãi do chậm trả là 187.675.110 đồng), trả cho bà B tổng số tiền là 388.957.940 đồng (gồm tiền góp vốn 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả 224.597.940 đồng) và trả cho bà N tổng số tiền là 306.875.888 đồng (gồm tiền góp vốn là 129.675.000 đồng, tiền lãi do chậm trả là 177.200.888 đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 137 và Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả tiền góp vốn và tiền lãi cho các nguyên đơn là không có cơ sở theo qui định của pháp luật.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự:

Án phí Dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho các nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp là có cơ sở. Công ty không đồng ý đóng án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ.

Án phí Dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cấn trừ tiền án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010981 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 197/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Trần Xuân H, ông Nguyễn Khắc H1, bà Phan Thị Kim C, ông Lê Hoàng D, ông Dương Cửu L, bà Lương Thị B và bà Lê Phạm Li N:

1.1. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 18/HĐGV-CNPN ngày 14 tháng 4 năm 2005 giữa bà Trần Xuân H và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Xuân H tổng số tiền là 273.330.750 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 115.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 157.830.750 đồng.

1.2. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 141/HĐGV-CNPN ngày 20 tháng 9 năm 2007 giữa ông Nguyễn Khắc H1 và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Khắc H1 tổng số tiền là 388.957.940 đồng (ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 224.597.940 đồng.1.3. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 65/HĐGV-CNPN ngày 22 tháng 10 năm 2004 giữa bà Phan Thị Kim C và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Kim C tổng số tiền là 378.640.000 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó, tiền góp vốn là 160.000.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 218.640.000 đồng1.4. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 25/HĐGV-CNPN ngày 09 tháng 5 năm 2005 giữa ông Lê Hoàng D và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hoàng D tổng số tiền là 341.959.250 đồng (ba trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm năm mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 144.500.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 197.459.250 đồng.1.5. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 17/HĐGV-CNPN ngày 18 tháng 9 năm 2004 giữa ông Dương Cửu L và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho ông Dương Cửu L tổng số tiền là 325.015.110 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu không trăm mười lăm ngàn một trăm mười đồng), trong đó, tiền góp vốn là 137.340.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 187.675.110 đồng.1.6. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 167/HĐGV-CNPN ngày 15 tháng 10 năm 2007 giữa bà Lương Thị B và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị B tổng số tiền là 388.957.940 đồng (ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm bốn mươi đồng), trong đó, tiền góp vốn là 164.360.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 224.597.940 đồng.1.7. Tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGV-CNPN ngày 29 tháng 10 năm 2004 giữa bà Lê Phạm Li N và Công ty V3 và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V3) - Chi nhánh phía Nam là vô hiệu. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V3 có nghĩa vụ trả cho bà Lê

Phạm Li N tổng số tiền là 306.875.888 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi tám đồng), trong đó, tiền góp vốn là 129.675.000 đồng, tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 22 tháng 7 năm 2008 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 là 177.200.888 đồng.Thi hành án ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.074.738 đồng (tám mươi triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng).

2.2. Trả lại cho bà Trần Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.440.000 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02100 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Trả lại cho ông Nguyễn Khắc H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.425.000 đồng (mười một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02115 ngày 04 tháng 3 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.4. Trả lại cho bà Phan Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số N0 008241 ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.5. Trả lại cho ông Lê Hoàng D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.522.000 đồng (năm triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02095 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.6. Trả lại cho ông Dương Cửu L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.547.000 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02096 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.7. Trả lại cho bà Lương Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.725.000 đồng (mười triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02097 ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.8. Trả lại cho bà Lê Phạm Li N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.242.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02614 ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí Dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH Một thành viên V3 và Xây dựng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cấn trừ tiền án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010981 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/24)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương

2023DSPT35593 1 000122 164214 14.05.2024 11:11
Trần Xuân Hồng